

Số: 3435/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam được chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để đầu tư dự án Nhà máy giết mổ gia súc tập trung.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 64/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2013 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2015 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Trảng Bàng;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 31 tháng 07 năm 2015 của HĐND Tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 01 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2015 của UBND Tỉnh ban hành quy định khoản tiền phải nộp để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi Nhà nước cho chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5904/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam được chuyển mục đích sử dụng 37.098,8 m² đất (trong đó, diện tích đất nằm trong lộ giới quy hoạch giao thông là 12.930,84 m², diện tích còn lại là 24.167,96 m²) tại xã Gia Lộc, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh từ đất trồng lúa (diện tích đất chuyên trồng lúa nước 26.777,2 m², diện tích còn lại 10.321,6 m² đất trồng lúa khác) sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để sử dụng vào mục đích đầu tư dự án Nhà máy giết mổ gia súc tập trung.

- Nguồn gốc đất: Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam nhận đưa quyền sử dụng đất từ ông Oàn Lộc Phấn và bà Hoàng Lệ Dân theo Văn

bản thỏa thuận về việc các thành viên trong hộ gia đình đồng ý đưa quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân đã được Văn phòng công chứng Đông Nam Tây Ninh chứng thực số 3235, quyền số 16/2015 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/11/2015 và số 2351, quyền số 12/2015 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/8/2015; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ gia đình, cá nhân theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng công chứng Đông Nam Tây Ninh chứng thực số 2787, quyền số 14/2015 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/10/2015, số 2458, quyền số 13/2015 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/09/2015, số 2788, quyền số 14/2015 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/10/2015.

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục bản trích đo địa chính số 734, tỷ lệ 1/3000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh lập ngày 21 tháng 12 năm 2015.

- Thời hạn sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Đối với diện tích phù hợp với quy hoạch sử dụng đất: Kể từ ngày Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có hiệu lực cho đến hết ngày 18 tháng 03 năm 2065 (theo thời hạn Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000335 ngày 18/03/2015 của UBND Tỉnh).

+ Đối với diện tích nằm trong quy hoạch lộ giới giao thông: Kể từ ngày Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có hiệu lực cho đến ngày có Quyết định thu hồi đất của Nhà nước để triển khai thực hiện làm đường giao thông.

- Nghĩa vụ tài chính sau khi được phép chuyển mục đích sử dụng đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm.

- Thời điểm tính tiền thuê đất: Kể từ ngày Quyết định cho chuyển mục đích sử dụng đất có hiệu lực.

- Hạn chế về quyền sử dụng đất: Đối với diện tích 12.930,84 m² đất nằm trong lộ giới quy hoạch, Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam tiếp tục sử dụng đất theo hiện trạng, không được xây dựng thêm công trình kiên cố trên đất, khi nào Nhà nước triển khai thực hiện làm đường giao thông, Nhà nước sẽ thu hồi đất và không phải bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản trên đất theo quy định tại Khoản 2, Điều 92 Luật Đất đai năm 2013 và văn bản cam kết của Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam ngày 17/12/2015; Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam không được thế chấp, bán, góp vốn đối với các tài sản trên phần diện tích này theo quy định.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế Tỉnh, UBND huyện Trảng Bàng, Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam, Văn phòng UBND Tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Thông báo cho Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam nộp phí và lệ phí theo quy định.

- Ký hợp đồng thuê đất với Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam theo quy định.

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính cấp tỉnh và cấp huyện theo quy định.

3. Cục Thuế Tỉnh:

- Xác định và thu nộp khoản tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi Nhà nước cho chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Xác định đơn giá thuê đất cho Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam theo quy định.

4. UBND huyện Trảng Bàng có trách nhiệm:

- Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường trực thuộc và UBND xã Gia Lộc xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất nêu trên ngoài thực địa cho Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam.

- Chỉ đạo UBND xã Gia Lộc chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

5. Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam có trách nhiệm:

- Sử dụng đất đúng mục đích, diện tích, ranh giới theo quy định của Luật Đất đai.

- Nộp tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa do chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 của UBND Tỉnh và phí, lệ phí theo đúng quy định.

- Ký hợp đồng thuê đất và trả tiền thuê đất theo quy định.

- Đối với diện tích 12.930,84 m² đất nằm trong lộ giới quy hoạch, Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam tiếp tục sử dụng đất theo hiện trạng, không được xây dựng thêm công trình kiên cố trên đất, khi nào Nhà nước triển khai thực hiện làm đường giao thông, Nhà nước sẽ thu hồi đất và không phải bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản trên đất theo quy định tại Khoản 2, Điều 92 Luật Đất đai năm 2013 và văn bản cam kết của Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam ngày 17/12/2015; Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam không được thế chấp, bán, góp vốn đối với các tài sản trên phần diện tích này theo quy định.

6. Văn phòng UBND Tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của Tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục thuế Tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Trảng Bàng, Chủ tịch UBND xã Gia Lộc, Chủ Doanh nghiệp tư nhân chế biến xuất nhập khẩu Khải Nam, Thủ trưởng Sở, Ban, Ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *Ch*

- Như Điều 3(t/h);
- TTTH (đăng Website);
- Lưu: Văn thư, CVKT2.

N/16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Ngọc

TRÍCH LỤC BẢN TRÍCH ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số : ...7.14.....

1. Tổng số thửa đất số: 59 thửa ; Tờ bản đồ địa chính số: 10, 11, 18

Xã: Gia Lộc

Huyện: Trảng Bàng

Tỉnh: Tây Ninh

2. Diện tích: 37098.8 m²; (Trong đó diện tích nằm trong LGQHGT là 12930.84 m²
Diện tích còn lại là 24167.96 m²)

3. Mục đích sử dụng: Đất Trồng lúa_LUA

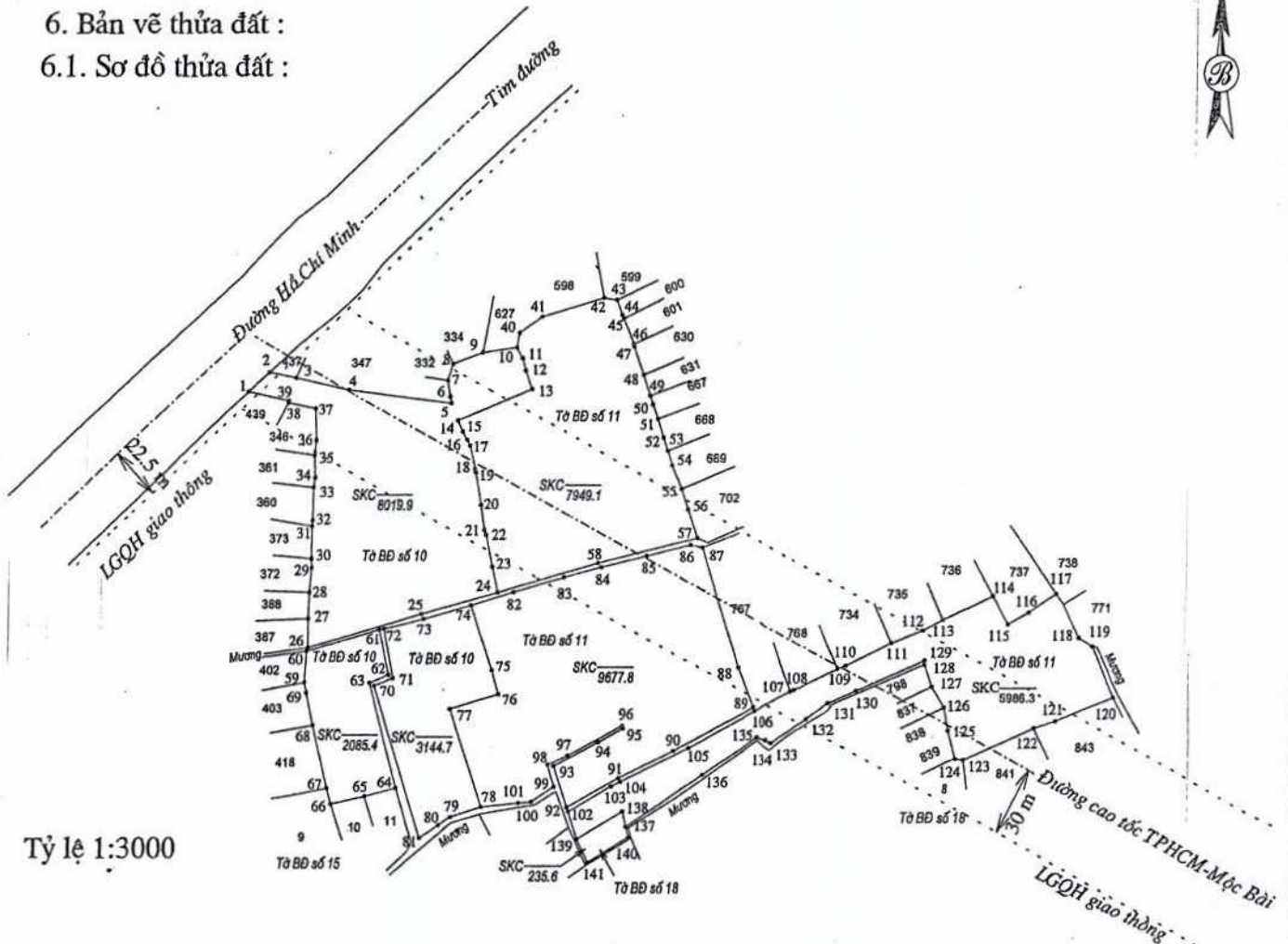
4. Tên đơn vị sử dụng đất: DNTN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU KHẢI NAM

Địa chỉ : ấp Lộc Khê, xã Gia Lộc, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

5. Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý về QSDĐ :

6. Bản vẽ thửa đất :

6.1. Sơ đồ thửa đất :



Tỷ lệ 1:3000

Ghi chú: LGQHGT đường cao tốc TP.HCM-Mộc Bài và đường Hồ Chí Minh căn cứ theo QĐ 64/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 "về việc phê duyệt QH tổng thể GTVT tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030"

Ngày 21 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH TÂY NINH

NGƯỜI TRÍCH LỤC

DƯƠNG TẤN ĐẠT



Hoàng Văn Chiến

BẢNG THỐNG KÊ TOẠ ĐỘ GÓC THỪA
HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000

Số hiệu góc thừa	Toạ độ		Cạnh
	X (m)	Y (m)	
1	1226183.12	590893.15	
2	1226191.42	590902.35	12.39
3	1226188.93	590914.28	12.19
4	1226183.94	590938.17	24.41
5	1226178.21	590982.90	45.10
6	1226180.90	590982.44	2.73
7	1226187.85	590981.39	7.03
8	1226194.88	590983.60	7.37
9	1226199.63	590996.44	13.69
10	1226201.71	591011.10	14.81
11	1226197.07	591013.78	5.36
12	1226191.88	591015.19	5.38
13	1226184.02	591017.93	8.32
14	1226170.62	590985.99	34.64
15	1226165.90	590988.12	5.18
16	1226162.29	590990.23	4.18
17	1226159.90	590991.45	2.68
18	1226150.23	590993.60	9.91
19	1226148.76	590994.00	1.52
20	1226135.04	590996.47	13.94
21	1226124.30	590998.02	10.85
22	1226122.36	590998.69	2.05
23	1226108.83	591001.48	13.81
24	1226098.04	591003.92	11.06
25	1226089.11	590970.98	34.13
26	1226074.81	590920.88	52.10
27	1226087.18	590920.76	12.37
28	1226098.26	590921.16	11.09
29	1226108.51	590922.05	10.29
30	1226112.44	590921.97	3.93
31	1226126.28	590922.13	13.84
32	1226128.65	590922.37	2.38
33	1226142.56	590922.62	13.91
34	1226146.73	590923.27	4.22
35	1226156.12	590922.89	9.40
36	1226162.32	590923.66	6.25
37	1226175.87	590923.06	13.56
38	1226178.40	590911.03	12.29
39	1226179.14	590911.22	0.76
1	1226183.12	590893.15	18.50

BẢNG THỐNG KÊ TOẠ ĐỘ GÓC THỪA
HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000

Số hiệu góc thừa	Toạ độ		Cạnh
	X (m)	Y (m)	
70	1226058.45	590950.65	
71	1226061.67	590958.93	8.88
72	1226082.98	590954.82	21.70
73	1226087.04	590971.91	17.57
74	1226092.65	590992.51	21.35
75	1226064.95	591001.74	29.20
76	1226054.64	591004.67	10.72
77	1226048.40	590983.84	21.74
78	1226006.93	590997.80	43.76
79	1226002.72	590984.48	13.97
80	1225999.34	590979.35	6.14
81	1225993.83	590971.05	9.96
70	1226058.45	590950.65	67.76

BẢNG THỐNG KÊ TOẠ ĐỘ GÓC THỪA
HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000

Số hiệu góc thừa	Toạ độ		Cạnh
	X (m)	Y (m)	
14	1226170.62	590985.99	
13	1226184.02	591017.93	34.64
12	1226191.88	591015.19	8.32
11	1226197.07	591013.78	5.38
10	1226201.71	591011.10	5.36
40	1226207.90	591012.19	6.29
41	1226214.75	591021.89	11.87
42	1226222.73	591048.44	27.72
43	1226221.90	591054.22	5.84
44	1226215.48	591056.66	6.87
45	1226213.98	591057.35	1.65
46	1226203.05	591061.88	11.83
47	1226201.99	591062.10	1.08
48	1226190.00	591066.46	12.76
49	1226181.17	591069.56	9.36
50	1226177.34	591070.59	3.97
51	1226171.18	591072.91	6.58
52	1226163.20	591075.42	8.37
53	1226157.65	591077.53	5.94
54	1226151.65	591079.56	6.33
55	1226141.77	591083.76	10.74
56	1226133.11	591086.73	9.16
57	1226120.96	591090.73	12.79
58	1226110.45	591047.29	44.69
24	1226098.04	591003.92	45.11
23	1226108.83	591001.48	11.06
22	1226122.36	590998.69	13.81
21	1226124.30	590998.02	2.05
20	1226135.04	590996.47	10.85
19	1226148.76	590994.00	13.94
18	1226150.23	590993.60	1.52
17	1226159.90	590991.45	9.91
16	1226162.29	590990.23	2.68
15	1226165.90	590988.12	4.18
14	1226170.62	590985.99	5.18

BẢNG THỐNG KÊ TOẠ ĐỘ GÓC THỪA
HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000

Số hiệu góc thừa	Toạ độ		Cạnh
	X (m)	Y (m)	
77	1226048.40	590983.84	
76	1226054.64	591004.67	21.74
75	1226064.95	591001.74	10.72
74	1226092.65	590992.51	29.20
82	1226098.18	591010.89	19.19
83	1226104.36	591032.53	22.51
84	1226108.72	591048.69	16.74
85	1226113.36	591068.63	20.47
86	1226118.05	591087.98	19.91
87	1226117.01	591093.07	5.20
88	1226065.97	591109.35	53.57
89	1226048.83	591116.65	18.63
90	1226030.78	591081.35	39.65
91	1226019.22	591057.22	26.76
92	1226006.85	591034.93	25.49
93	1226024.24	591028.96	18.39
94	1226034.46	591048.36	21.93
95	1226040.17	591059.03	12.10
96	1226041.27	591058.71	1.15
97	1226028.74	591034.94	26.87
98	1226024.80	591026.65	9.18
99	1226015.35	591029.21	9.79
100	1226009.08	591019.44	11.61
101	1226008.68	591013.95	5.50
78	1226006.93	590997.80	16.24
77	1226048.40	590983.84	43.76

BẢNG THỐNG KÊ TOẠ ĐỘ GÓC THỪA
HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000

Số hiệu góc thừa	Toạ độ		Cạnh
	X (m)	Y (m)	
59	1226059.80	590919.45	
60	1226073.25	590920.32	13.48
61	1226082.49	590952.78	33.75
62	1226063.08	590956.96	19.85
63	1226059.74	590948.60	9.00
64	1226014.97	590960.63	46.36
65	1226011.58	590946.87	14.17
66	1226008.27	590931.93	15.30
67	1226014.88	590930.01	6.88
68	1226041.54	590923.48	27.45
69	1226055.36	590920.29	14.18
59	1226059.80	590919.45	4.52

BẢNG THỐNG KÊ TOẠ ĐỘ GÓC THỪA
HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000

Số hiệu góc thừa	Toạ độ		Cạnh
	X (m)	Y (m)	
102	1226004.98	591035.57	
103	1226015.57	591054.11	21.35
104	1226017.65	591058.13	4.53
105	1226031.90	591088.01	33.10
106	1226047.25	591117.16	32.94
107	1226055.62	591133.00	17.92
108	1226056.30	591134.82	1.94
109	1226065.27	591153.50	20.72
110	1226066.71	591156.94	3.73
111	1226076.46	591176.60	21.94
112	1226081.74	591189.89	14.30
113	1226086.15	591198.39	9.58
114	1226096.08	591220.15	23.92
115	1226084.27	591226.93	13.62
116	1226089.30	591236.32	10.65
117	1226096.96	591248.66	14.52
118	1226078.35	591259.04	21.35
119	1226074.69	591264.98	6.98
120	1226052.66	591274.53	23.99
121	1226042.80	591248.43	27.91
122	1226039.86	591238.95	9.93
123	1226026.65	591207.88	33.76
124	1226027.15	591204.35	3.57
125	1226038.84	591201.40	12.06
126	1226048.68	591199.44	10.03
127	1226057.62	591194.17	10.38
128	1226067.18	591190.79	10.14
129	1226068.97	591190.98	1.80
130	1226055.85	591161.84	31.96
131	1226050.51	591149.75	13.22
132	1226043.82	591140.17	11.68
133	1226033.79	591124.91	18.26
134	1226035.04	591122.76	2.49
135	1226036.15	591118.28	4.62
136	1226020.47	591094.09	28.83
137	1225998.59	591060.80	39.84
138	1226005.04	591059.35	6.61
139	1225993.43	591039.35	23.13
102	1226004.98	591035.57	12.15

BẢNG THỐNG KÊ TOẠ ĐỘ GÓC THỪA
HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000

Số hiệu góc thừa	Toạ độ		Cạnh
	X (m)	Y (m)	
138	1226005.04	591059.35	
137	1225998.59	591060.80	6.61
140	1225994.30	591062.12	4.49
141	1225983.67	591044.40	20.66
139	1225993.43	591039.35	10.99
138	1226005.04	591059.35	23.13